

Số : 22/BC-THCSDH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm 2024**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên trường:** Trường THCS Diễn Hạnh

2. **Địa chỉ :** Xóm 3 – Xã Diễn Hạnh – Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An

Email: thcsdienhanh.dc@nghean.edu.vn

Công thông tin điện tử:

3. **Loại hình :** Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân Huyện Diễn Châu

4. **Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:**

Sứ mệnh: Xây dựng nhà trường trở thành môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo, làm cho học sinh thấy rằng: Mỗi ngày đến trường là một ngày vui. Đào tạo thế hệ tương lai của đất nước trở thành những công dân ưu tú, năng động, khỏe về thể chất, mạnh về trí lực, có tinh thần trách nhiệm, giàu lòng nhân ái và có đủ bản lĩnh, tự tin vươn cao, hội nhập với thế giới.

Tầm nhìn:

Đến năm 2025 Trường THCS Diễn Hạnh sẽ trở thành một trường có thương hiệu về chất lượng của huyện nhà, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình; CSVC trang thiết bị đầy đủ hiện đại; Cảnh quan trường lớp khang trang sạch đẹp; môi trường giáo dục an toàn; giáo viên và học sinh luôn có khát vọng phát triển và không ngừng hoàn thiện về trí tuệ và nhân cách.

Đến năm 2030 Trường THCS Diễn Hạnh sẽ trở thành trường chất lượng cao.

Giá trị cốt lõi: “Năng động - Sáng tạo – Đoàn kết - An toàn -Thân thiện – Hạnh phúc”

Giá trị cốt lõi mà Trường luôn hướng đến là học sinh biết vượt khó trong học tập, có tính kiên trì và nhẫn nại; có lối sống lành mạnh, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống; tự tin giao tiếp; Khỏe mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.

Mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đảm bảo các điều kiện để đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2, xây dựng môi trường giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. **Quá trình hình thành và phát triển nhà trường**

Trường THCS Diễn Hạnh tiền thân là trường Phổ thông cấp 2 dân lập và tự

thục Diễm Hạnh được thành lập từ năm 1951 và chính thức có tên trường THCS Diễm Hạnh từ năm 1997. Trường nằm trên địa bàn xóm 3 xã Diễm Hạnh, phía Bắc giáp trường TH Diễm Hạnh, phía Tây giáp đồng lúa của bà con trong xã, phía Nam giáp nhà dân xóm 4, phía Đông giáp sân vận động xã Diễm Hạnh.

Trường THCS Diễm Hạnh có tổng diện tích là 10467,5 m², cảnh quan sư phạm xanh – sạch – đẹp – an toàn; cơ sở vật chất khang trang, đảm bảo đầy đủ các phòng học và phòng chức năng, thiết bị dạy học tối thiểu và hiện đại phục vụ cho công tác dạy và học. Trong những năm qua, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp trên, sự phấn đấu nỗ lực, cố gắng vượt bậc của thầy và trò, nhà trường đã được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II năm 2008 và trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ III năm học 2017 -2018. Năm học 2019-2020, Trường đã được chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen trường có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng toàn diện theo QĐ số 2574/QĐ-UBND ngày 7/8/2020.

Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng mức độ 2, trường chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 2996 có giá trị 5 năm kể từ ngày 04/09/2020 khi được kiểm tra lại theo Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT. Những năm vừa qua, nhà trường liên tục đạt danh hiệu trường Tiên tiến, các tổ chức đoàn thể đạt vững mạnh, nền nếp kỷ cương được giữ vững. Nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và ngày càng trưởng thành, đã đang và sẽ trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh và học sinh trường THCS Diễm Hạnh.

6. Thông tin người đại diện

- Họ và tên: Phạm Thị Lan Anh
- Chức vụ : Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0843432666/0364432666
- E mail: lananhduc2012@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

TT	Số văn bản	Ngày	CQ ban hành	Trích yếu
1	2433/QĐ-UBND	8/08/2023	UBND Huyện	QĐ bổ nhiệm hiệu trưởng
2	2809/QĐ-UBND	30/8/2024	UBND Huyện	QĐ bổ nhiệm PHT
3	3698/QĐ-UBND	6/11/2023	UBND huyện	QĐ thành lập Hội đồng trường
4	136/QĐ-THCSDH	06/9/2024	HT trường THCS Diễm Hạnh	QĐ bổ nhiệm Tổ trưởng, Tổ Phó

II. ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN.

1. Nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

	Tổng	Nữ	D.Tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
H.Trưởng	01	01	0	0	01	01	
PHT	01	0	0	0	01	0	
Giáo viên	27	17	0	0	27	0	
Nhân viên	02	02	0	0	02	0	
Cộng	31	20	0	0	33	0	

2. Chuẩn nghề nghiệp

STT	Đội ngũ	Đạt chuẩn nghề nghiệp năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	02 – 100%	100%
2	Giáo viên	27 – 100%	100%

3. Bồi dưỡng hàng năm

TT	Đội ngũ	Hoàn thành BD năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	02 – 100%	100%
2	Giáo viên	27 – 100%	100%
	Tổng cộng	29 – 100%	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin chung:

- Diện tích trường : 5500m²
- Số điểm trường : 01
- Diện tích bình quân tối thiểu/HS : 6,9m²/học sinh

2. Hạng mục khối phòng

TT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
Khối phòng hành chính quản trị		01	
1	Phòng Hiệu trưởng	01	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	
3	Kế toán – Tài vụ	01	
4	Phòng Hội đồng	01	
Khối phòng học – chức năng			
1	Phòng học	14	
2	Phòng Âm nhạc	01	
3	Phòng Mỹ thuật	01	
4	Phòng Tin học	01	

5	Phòng Tiếng Anh	01	
6	Phòng Khoa học tự nhiên	01	
7	Phòng Khoa học xã hội	01	
8	Thư viện – Thiết bị	02	
9	Phòng Y tế	01	
10	Phòng Đội – Truyền thống	02	
11	Phòng đa chức năng	0	
12	Sân chơi	01	
13	Sân thể dục	01	

3. Thiết bị dạy học

- Ti vi: 18
- Máy tính : 47

4. Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn học	Tên SGK (Tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn	Ngữ văn 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Ngữ văn 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán học	Toán 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Toán 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3	Tiếng Anh	Tiếng Anh 9 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử & Địa lí	Lịch sử và Địa lí 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên kiêm chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục công dân	Giáo dục công dân 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc	Âm nhạc 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật	Mỹ thuật 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chân Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

11	Công nghệ	Công nghệ 9 – Mô đun Trồng cây ăn quả (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đông Huy Giới (Chủ biên), Bùi Thị Thu Hương, Đào Quang Nghị.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Khoa học tự nhiên	Khoa học tự nhiên 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đình Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Trương Duy Khải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, TRƯỜNG CHUẨN QG

TT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Mức độ đạt
1.	607/QĐ-SGD	05/06/2018	Sở GDĐT Nghệ An	Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục Cấp độ 3
2.	2996	04/09/2020	UBND Tỉnh Nghệ An	Trường THCS đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 1
3.	915/QĐ-SGD	31/8/2020	Sở GDĐT Nghệ An	Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục Cấp độ 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Số liệu chung học sinh năm học 2024-2025:

Khối	Tổng lớp	Số HS	Bình quân HS/lớp	Nữ	Dân tộc	K. Tật
6	4	165	41.25	78	Kinh	
7	4	164	41	77	Kinh	
8	3	149	49,66	71	Kinh	
9	3	107	35.66	52	Kinh	2
Tổng	13	585	41,79	258	Kinh	2

2. Kết quả học sinh:

2.1. Xếp loại Kết quả học tập và kết quả rèn luyện Học sinh Khối 6,7,8:

STT	Lớp	Số	Kết quả học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		420	126	30,00%	199	47,38%	94	22,38%	1	0,24%
Khối 6		165	48	29,09%	73	44,24%	44	26,67%	0	0,00%
1	6A	41	6	14,63%	33	80,49%	2	4,88%	0	0,00%
2	6B	39	3	7,69%	23	58,97%	13	33,33%	0	0,00%
3	6C	44	39	88,64%	5	11,36%	0	0,00%	0	0,00%
4	6D	41	0	0,00%	12	29,27%	29	70,73%	0	0,00%
Khối 7		147	45	30,61%	80	54,42%	22	14,97%	0	0,00%
5	7A	50	39	78,00%	11	22,00%	0	0,00%	0	0,00%
6	7B	49	6	12,24%	42	85,71%	1	2,04%	0	0,00%
7	7C	48	0	0,00%	27	56,25%	21	43,75%	0	0,00%
Khối 8		108	33	30,56%	46	42,59%	28	25,93%	1	0,93%
8	8A	38	29	76,32%	9	23,68%	0	0,00%	0	0,00%
9	8B	35	3	8,57%	18	51,43%	13	37,14%	1	2,86%
10	8C	35	1	2,86%	19	54,29%	15	42,86%	0	0,00%

STT	Lớp	Số	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		420	376	89,52%	36	8,57%	8	1,90%	0	0,00%
Khối 6		165	146	88,48%	15	9,09%	4	2,42%	0	0,00%
1	6A	41	41	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
2	6B	39	37	94,87%	2	5,13%	0	0,00%	0	0,00%
3	6C	44	44	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
4	6D	41	24	58,54%	13	31,71%	4	9,76%	0	0,00%
Khối 7		147	137	93,20%	10	6,80%	0	0,00%	0	0,00%
5	7A	50	50	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
6	7B	49	49	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
7	7C	48	38	79,17%	10	20,83%	0	0,00%	0	0,00%
Khối 8		108	93	86,11%	11	10,19%	4	3,70%	0	0,00%
8	8A	38	38	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
9	8B	35	26	74,29%	5	14,29%	4	11,43%	0	0,00%
10	8C	35	29	82,86%	6	17,14%	0	0,00%	0	0,00%

Xếp loại học lực và hạnh kiểm Khối 9:

STT	Lớp	Số	Học lực									
			Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		127	42	33,07%	50	39,37%	35	27,56%	0	0,00%	0	0,00%
Khối 9		127	42	33,07%	50	39,37%	35	27,56%	0	0,00%	0	0,00%
1	9A	40	37	92,50%	3	7,50%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
2	9B	42	3	7,14%	22	52,38%	17	40,48%	0	0,00%	0	0,00%
3	9C	45	2	4,44%	25	55,56%	18	40,00%	0	0,00%	0	0,00%

STT	Lớp	Số	Hạng kiểm							
			Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		127	113	88,98%	14	11,02%	0	0,00%	0	0,00%
Khối 9		127	113	88,98%	14	11,02%	0	0,00%	0	0,00%
1	9A	40	40	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
2	9B	42	35	83,33%	7	16,67%	0	0,00%	0	0,00%
3	9C	45	38	84,44%	7	15,56%	0	0,00%	0	0,00%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm học 2023-2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật	557	1	1 440 000	9	12 960 000
2	Hỗ trợ chi phí học tập	557	22		9	14 700 000
	Học kỳ 1		12	150 000	4	7 200 000
	Học kỳ 2		10	150 000	5	7 500 000
3	Miễn giảm học phí	557	53			10 050 000
	- Miễn học phí		22		9	5 880 000
	Học kỳ 1		12	60 000	4	2 880 000
	Học kỳ 2		10	60 000	5	3 000 000
	- Giảm học phí		31		9	4 170 000
	Học kỳ 1		16	30 000	4	1 920 000
	Học kỳ 2		15	30 000	5	2 250 000

2. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	NĂM HỌC 2024-2025			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	6 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
II	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	

4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
III	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	

3. Công khai các khoản thu-chi năm 2023

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBD	Nguồn pô tô đề kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	6 931 802 908	5 280 244 000	260 918223	870 522290	29 080 000	95 057 000	18 230895	27 625 000	350 125 500
	- Ngân sách nhà nước	5 280 244 000	5 280 244 000							
	- Thu từ người học	1 188 145 513		260 918223	870 522290	29 080 000			27625 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	95 057 000					95 057000			
	- Thu CSSKBD	18 230 895						18230895		
	- Thu hộ, chi hộ	350 125 500								350125500
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	7 716 247 402	6 132 200 100	218 398 800	861 770107	29 080 000	78 817 000	18230895	27625000	350 125500
	Chi tiền lương và thu nhập	5 498 642 800	5 280 244 000	218 398 800						
1	Tiền lương	2 610 998 200	2.519.622.200	91 376 000						
	Lương theo ngạch, bậc	2 610 998 200	2.519.622.200	91 376 000						
	Tiền công trả cho vị trí lao động theo HĐ			9 300 000						
2	Phụ cấp lương	2 083 325 207	1.330.467.100		752 858 107					
	Phụ cấp chức vụ	22 957 200	22.957.200							
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3 948 000	3.948.000							
	Phụ cấp ưu đãi nghề	773 138 000	773.138.000							
	Phụ cấp trách nhiệm	5 922 000	5.922.000							

	theo nghề, theo công việc									
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	524 501 900	524.501.900							
3	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	34 900 000	34.900.000							
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	11 720 000	11.720.000							
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	10 690 000	7.880.000	2 810 000						
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15 300 000	15.300.000							
4	Tiền thưởng	16 241 000	16.241.000							
	Thưởng thường xuyên	16 241 000	16.241.000							
5	Các khoản đóng góp	752 768 600	752.768.600							
	Bảo hiểm xã hội	40 630 000	561.611.700							
	Bảo hiểm y tế	96 314 500	96.314.500							
	Kinh phí công đoàn	63 958 000	63.958.000							
	Bảo hiểm thất nghiệp	30 884 400	30.884.400							
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	14 772 100	14.772.100							
	Chi khác	14 772 100	14.772.100							
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	19 067 100	14.860.100		4 207 000					
	Tiền điện	14 860 100	14.860.100							
8	Vật tư văn phòng	18 574 000	15.874.000	2 700 000						
	Văn phòng phẩm	3 415 000	2.215.000	1 200 000						
	Vật tư văn phòng khác	15 159 000	13.659.000	1 500 000						
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31 529 000	11.790.000	19 739 000						

	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3 288 000	3.288.000						
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4 002 000	4.002.000						
	Khác	4 500 000	4.500.000						
10	Công tác phí	18 400 000	12.200.000	6.200.000					
	Khoản công tác phí	12 200 000	12.200.000						
11	Chi phí thuê mướn	42 860 000	42.860.000						
	Thuê lao động trong nước	27 100 000	27.100.000						
	Chi phí thuê mướn khác	15 760 000	15.760.000						
12	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	321 719 200	151.439.200		62.983.000	28.480.000	78.817.000		
	Nhà cửa	25 540 000	25.540.000						
	Tài sản và thiết bị văn phòng	1 260 000	1.260.000						
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	124 639 200	124.639.200						
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	242 413 500	152.449.700	69.563.800	20.400.000				
	Chi mua hàng hóa, vật tư	146 910 700	146.910.700						
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1 600 000	1.600.000						
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3 939 000	3.939.000						
14	Chi khác	91 042 000	52.410.000	16.710.000	21.322.000	600.000			
	Chi tiếp khách	2 680 000	2.680.000						

	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	11 780 000	11.780.000						
	Chi các khoản khác	37 950 000	37.950.000						
15	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	51 774 000	51.774.000						
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7 766 100	7.766.100						
	Chi lập Quỹ phúc lợi	25 887 000	25.887.000						
	Chi lập Quỹ khen thưởng	12 943 500	12.943.500						
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5 177 400	5.177.400						
16	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	105 816 000	105.816.000						
	Chi tinh giản biên chế	-105 816 000	105.816.000						

4. Công khai số dư các quỹ năm 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số		103 548 000	51 774 000		51 774 000
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		15 532 200	7 766 100		7 766 100
	Chi lập Quỹ phúc lợi		51 774 000	25 887 000		25 887 000
	Chi lập Quỹ khen thưởng		25 887 000	12 943 500		12 943 500
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		10 354 800	5 177 400		5 177 400

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thầy cô luôn tích cực trong việc đổi mới phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục. Chất lượng đại trà, chất lượng học sinh giỏi, tỷ lệ học sinh đậu vào lớp 10 THPT công lập của học sinh ngày càng được nâng lên. Không có học sinh bỏ học hay ngồi nhầm lớp. Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân.

- Có 1 HS đạt HSG Tỉnh môn GDTC
- Học sinh Giỏi trường Khối 9 đậu: 20 em
- Kết quả thi chọn học sinh giỏi cấp huyện- Lớp 9: có 12 em đạt cấp huyện
- Có 09 học sinh Đậu HSG huyện khối 8. Kết quả Học sinh Khối 8 được dự đội tuyển bồi dưỡng tham gia cấp tỉnh năm học 2024-2025: 3 em
- Học sinh đạt HS giỏi Môn Giáo dục thể chất cấp trường năm học 2023-2024: 68 lượt học sinh đậu.
- HS giỏi Huyện Môn Giáo dục thể chất năm học 2023-2024: 22 lượt học sinh đậu
- Tập thể đạt giải 3 Olympic cấp huyện cấp THCS năm học 2023-2024; 05 Học sinh đạt giải Olympic cấp huyện cấp THCS năm học 2023-2024 bao gồm 1 giải nhì và 4 giải khuyến khích;
- 03 học sinh đạt ngày hội Stem cấp huyện;
- 01 Học sinh đạt giải cuộc thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em” năm 2024
- *Kết quả Hội thi khoa học kỹ thuật cấp huyện*: 1 sản phẩm đạt giải nhì của 2 học sinh
- *Kết quả tốt nghiệp THCS*:
 - Tỷ lệ đậu TN THCS năm học 2023-2024 đạt $127/127 = 100\%$. Trong đó loại giỏi: 42; Loại khá: 50; Loại trung bình: 35.
 - *Kết quả học sinh lên lớp*: 546/547 đạt 99,82 %
 - *Kết quả học sinh đậu vào lớp 10 trường THPT công lập*:
 - Tỷ lệ học sinh đậu vào lớp 10 công lập có nhiều tiến bộ. 67 em đậu lớp 10 THPT công lập/100 em tỷ lệ 67%. Vượt so với số học sinh đậu vào lớp 10 THPT công lập năm 2023-2024: 64% là 3%. Trong 856 thí sinh của 14 trường thi vào trường THPT Diễn Châu 3 thì thủ khoa trường Diễn Châu 3 là học sinh trường THCS Diễn Hạnh và THCS Liên Đồng bằng điểm nhau 27,05. Diễn Hạnh là em Ngô Phương Nguyên. Đứng vị trí thứ 3 là 2 bạn học sinh của trường THCS Diễn Hạnh (Hoàng Lê Nguyên và Nguyễn Thị Linh Đan tổng điểm 26,85).
 - Xếp loại chi bộ THCS Diễn Hạnh năm 2023: Hoàn thành Tốt nhiệm vụ
 - Nhà trường đạt hoàn thành Tốt nhiệm vụ. Tập thể lao động tiên tiến. Công Đoàn Trường đạt hoàn thành Tốt nhiệm vụ. Liên Đội trường THCS Diễn Hạnh xếp loại hoàn thành Tốt nhiệm vụ.
 - Hoàn thành nhiệm vụ Phổ cập giáo dục xã Diễn Hạnh đạt mức độ 3;
 - Trung tâm công đồng Diễn Hạnh xếp loại Tốt
 - Trường đẹp, trường hạnh phúc: Xếp loại xuất sắc
- Liên Đội được công nhận liên đội Hoàn thành xuất sắc.

- Kết quả đợt kiểm tra của PGD được kết luận thực hiện tốt, nghiêm túc, đúng quy định.
- Tổ Tiên tiến xuất sắc: 2 tổ bao gồm tổ khoa học tự nhiên và Tổ khoa học xã hội
- Công nhận danh hiệu tập thể các lớp trong năm học 2023 - 2024:
3 lớp đạt lớp tiên tiến xuất sắc: 6C, 9A, 6B; 06 lớp đạt lớp tiên tiến: 6A, 7A, 7B, 8A, 9B, 9C;
- Lao động tiên tiến: 30/30 đồng chí chiếm tỷ lệ 100%
- Đạt 4 sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở gồm cô Phạm Thị Lan Anh, Đậu Thanh Hưng, Cao Văn Hải và Trần Thị Xuân Thu;
- Có 09 giáo viên đạt giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường.
- Giáo viên giỏi cấp huyện: 2/2 giáo viên đầu đạt 100%.
- Có 5 đồng chí được công nhận CSTĐ cấp cơ sở (Nguyễn Như Nghĩa, Trương Thị Lương, Đậu Thanh Hưng, Phạm Thị Lan Anh, Trần Thị Xuân Thu)
- Có 1 đồng chí được tặng giấy khen của UBND Huyện (Cao Văn Hải)
- Có 1 đồng chí được công đoàn ngành tặng giấy khen xuất sắc (Phạm Thị Huyền)
- Có 1 đồng chí được công đoàn ngành tặng giấy khen giỏi việc nước, đảm việc nhà (Phạm Thị Lan Anh)
- Kết quả đánh giá theo nghị định 90/CP: Quản lí, giáo viên, nhân viên:
Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 5 (Nguyễn Như Nghĩa, Trương Thị Lương, Đậu Thanh Hưng, Cao Văn Hải, Trần Thị Xuân Thu); Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 25;
- Kết quả đánh giá, xếp loại Theo Chuẩn nghề nghiệp: Tốt: 28 đồng chí

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (b/c)
- Đăng công TTĐT
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Lan Anh